

DI DÂN NÔNG THÔN - THÀNH THỊ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS. Mai Ngọc Anh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: maingocanh.ktqd@gmail.com

Trên cơ sở các tài liệu điều tra, khảo sát của nhiệm vụ hợp tác khoa học quốc tế theo Nghị định thư Việt Nam Hàn Quốc năm 2011-2012 về " Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn- thành thị: Kinh nghiệm Hàn Quốc và vận dụng cho Việt Nam, bài viết khái quát tình hình di dân nông thôn- thành thị, nguyên nhân của tình trạng di dân nông thôn thành thị, tác động tích cực và những vấn đề bất cập trong quá trình di dân nông thôn- thành thị hiện nay và nêu lên một số khuyến nghị chính sách đối với di dân nông thôn- thành thị ở nước ta những năm tới.

Từ khóa: Di dân nông thôn- thành thị; việc làm; thu nhập; nhà ở; hộ gia đình; người lao động di cư ra thành phố.

1. Khái quát di dân nông thôn- thành thị ở Việt Nam 1999-2009

Di dân ở Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 cho thấy tình hình di cư của Việt Nam trong 10 năm 1999-2009 như bảng 1.

Bảng 1 cho thấy trong thời gian 1999- 2009, kể cả ba hình thức, di cư gia tăng cả về số lượng và tỷ lệ, trong đó mạnh nhất là di cư giữa các tỉnh với nhau.

Xem xét về luồng di cư, ở Việt Nam có 4 luồng di cư chủ yếu là :1) Di cư nông thôn- nông thôn, đến những vùng kinh tế mới; 2) Di cư thành thị- thành thị; 3) Di cư nông thôn- thành thị; và 4) Di cư thành thị- nông thôn. Tình hình các luồng di cư này cụ thể như bảng 2.

Bảng 2 cho thấy: Di cư nông thôn-nông thôn trong phạm vi một huyện gia tăng không đáng kể, giữa các huyện và giữa các tỉnh có xu hướng giảm mạnh; Di cư thành thị- thành thị trong phạm vi huyện và giữa các huyện có xu hướng tăng lên, giữa các tỉnh có xu hướng giảm xuống; Di cư nông thôn- thành thị trong phạm vi một huyện có xu hướng giảm, nhưng giữa các huyện và nhất là giữa các tỉnh có xu hướng tăng lên mạnh mẽ; Di cư thành thị- nông thôn trong giữa các huyện có xu hướng tăng, nhưng trong phạm vi một huyện và giữa các tỉnh có xu hướng giảm xuống.

2. Nguyên nhân chủ yếu của Di cư nông thôn- thành thị

Sự gia tăng di cư nông thôn – thành thị giữa các huyện và giữa các tỉnh được lý giải bởi xu hướng đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam những năm qua.

Bảng 1: Dân số di cư và không di cư theo loại hình di cư 1999-2009

	Năm 1999		Năm 2009	
	Số người	%	Số người	%
<i>Di cư trong huyện</i>	1.342.568	2,0	1.618.160	2,1
Không di cư trong huyện	64.493.309	93,5	71.686.913	91,4
<i>Di cư giữa các huyện</i>	1.137.843	1,7	1.708.896	2,2
Không di cư giữa các huyện	65.835.877	95,5	73.305.072	93,5
<i>Di cư giữa các tỉnh</i>	2.001.408	2,9	3.397.904	4,3
Không di cư giữa các tỉnh	66.973.720	97,1	75.013.968	95,7

Nguồn Tổng điều tra dân số năm 2009

Bảng 2: Cơ cấu các luồng di cư ở Việt Nam, 1999-2009

	Số người	Tỷ lệ %			
		Nông thôn – nông thôn	Thành thị -thành thị	Nôngthôn- thành thị	Thành thị - nông thôn
Năm 1999					
Trong huyện	1.278.384	41,7	30,3	19,2	8,8
Giữa các huyện	1.118.441	28,0	39,9	20,6	11,5
Giữa các tỉnh	1.954.181	39,1	15,6	36,2	9,2
Năm 2009					
Trong huyện	1.535.966	42,3	40,0	11,1	6,7
Giữa các huyện	1.664.987	22,5	40,7	24,6	12,2
Giữa các tỉnh	3.332.331	35,4	12,8	44,5	7,3

Nguồn Tổng điều tra dân số năm 2009 - Giảm - Tăng

Bảng 3: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tình trạng lao động di cư ra thành phố

	Tổng số	TB	ĐLC
1. Do thu nhập ở nông thôn thấp	143	3,86	1,15
2. Ra thành phố để tìm việc làm với thu nhập cao	142	4,16	0,95
3. Do nông thôn thiếu việc làm	141	3,18	1,16
4. Do đời sống văn hóa tinh thần trong nông thôn chưa cao	141	4,24	0,88
5. Ra thành phố để có cơ hội học tập, nâng cao trình độ	142	3,11	1,17
6. Ra thành phố để có cơ hội thăng tiến	140	2,64	1,24

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012, điểm từ 1 đến 5, tr.đó, 5 là cao nhất

Phân tích nguyên nhân của tình trạng di dân nông thôn- thành thị từ 143 ý kiến của các cán bộ ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, kết quả cho thấy 3 nguyên nhân lớn nhất của việc di dân nông thôn- thành thị là 1). Thu nhập của nông thôn thấp; 2) nông thôn thiếu việc làm và 3) Trong khi đó ra thành phố làm việc có thu nhập cao hơn. (Xem bảng 3).

Ý kiến của 461 người lao động từ nông thôn ra thành phố làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (104 người) và tại Thành phố Hồ Chí Minh (357 người) cũng cho thấy lý do chính của việc ra thành phố làm việc như ở bảng 4. Kết quả này cho thấy, thu nhập vẫn là nguyên nhân quan trọng nhất của việc thúc đẩy di cư từ nông thôn ra thành phố làm việc hiện nay ở nước ta. Bên cạnh đó, vấn đề việc làm, vấn đề cơ hội để học tập nâng cao trình độ của người lao động di cư cũng có ý

nghĩa quan trọng.

3. Di cư nông thôn- thành thị với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

Thứ nhất, di cư nông thôn –thành thị góp phần cải thiện thu nhập và đời sống gia đình người lao động có người di cư ra thành phố. Khảo sát 370 hộ nông dân hai tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa cho thấy kết quả rõ nét là người lao động nông thôn di cư ra làm việc ở thành phố sẽ làm cho thời gian lao động của dân ở lao khu vực nông thôn tăng lên; diện tích bình quân đầu người tăng lên; Góp phần cải thiện đời sống người dân khu vực nông thôn và góp phần tăng thu nhập cho gia đình, có tiền cho con đi học, chăm sóc y tế và cải thiện đời sống gia đình tốt hơn. Cụ thể xem bảng 5.

Thực tiễn cho thấy, di dân nông thôn- thành thị đã

Bảng 4: Lý do ra thành phố làm việc

	Đà Nẵng	TP HCM	Chung
Tỷ lệ người trả lời %	100,00	100,00	100,00
1. Vì ở quê không đủ việc làm, thu nhập thấp, muốn có thu nhập cao hơn để hỗ trợ cho gia đình	56,73	44,82	47,51
2. Vì muốn có cơ hội học tập, nâng cao trình độ	17,31	15,41	15,84
3. Vì muốn được tiếp cận với văn hóa đô thị	7,69	14,01	12,58
4. Vì muốn tìm được người bạn đời	11,54	12,32	12,15
5. Vì muốn gần người họ hàng, người thân ở thành phố, KCN	6,73	13,45	11,93

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

Bảng 5: Tác động của việc di dân nông thôn – thành thị đối với khu vực nông thôn*(Đvtính: %)*

	Tỷ lệ %	Đúng	Không đúng	Không có ý kiến
1. Làm tăng thời gian làm việc của người lao động trong nông thôn	100,0	77.7	11.2	11.2
2. Làm tăng diện tích bình quân đầu người trong nông thôn	100,0	72.7	20.2	7.1
3. Góp phần cải thiện điều kiện sống cho nông thôn	100,0	70.6	15.5	13.9
4. Người ra thành phố làm việc sẽ gửi tiền về, tăng thu nhập, tạo điều kiện cho con đi học, chăm sóc y tế và cải thiện đời sống gia đình	100,0	68.2	12.0	19.8
5. Ra thành phố làm việc, khi về quê sẽ có trình độ cao hơn, tạo cơ hội tăng thu nhập dài hạn cho gia đình	100,0	42.7	39.0	18.4
6. Ra thành phố, trở về làm việc tại quê, có thêm kiến thức, trình độ nên nuôi dạy con cái tốt hơn	100,0	41.5	38.9	19.6

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

có tác động rõ đến đời sống vật chất và tinh thần của gia đình nông dân. Khảo sát ý kiến 386 gia đình người lao động nông thôn tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa có người di cư nông thôn- thành thị cho thấy kết quả như sau:

1) Về thu nhập, chi tiêu và tích lũy của các gia đình. Kết quả điều tra năm 2011 từ 375 hộ gia đình, trong đó 246 hộ gia đình có lao động di cư ra thành phố làm việc và 129 gia đình không có lao động di cư ở ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa, thu nhập bình quân của 375 hộ gia đình năm 2011 là 31,110 triệu đồng/hộ, trong đó hộ có lao động di cư là 33,810 triệu đồng/hộ và hộ không có lao động di cư là 25,95 triệu đồng/hộ. Trong số 33,810 triệu đồng thu nhập của hộ có lao động di cư, có 13,81 triệu đồng từ thu nhập của người lao động ra thành phố làm việc gửi về, chiếm 40,84% tổng thu nhập của hộ.

Về chi tiêu bình quân trong năm 2011, bình quân 1 hộ là 29,090 triệu/hộ, trong đó hộ có lao động di

cư bình quân là 28,530 triệu đồng/hộ; hộ không có lao động di cư là 30,360 triệu đồng/hộ. Từ đó phân tích lũy bình quân trong năm 2011 của 375 hộ là 2,02 triệu đồng/năm, trong đó hộ có lao động di cư tích lũy là 5,280 triệu đồng/năm; còn hộ không có lao động di cư thì không những không có tích lũy mà còn phải vay mượn 4,41 triệu đồng để đảm bảo chi tiêu trong năm. Nhờ biến đổi thu nhập như thế nên hầu hết các gia đình có lao động di cư cải thiện được thu nhập và chi tiêu cho đời sống.

Thứ hai, trong khu vực thành thị, di cư nông thôn-thành thị tạo việc làm, tăng thu nhập cho người di cư. Điều tra 320 lao động làm việc tại các KCN trên địa bàn Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, cho thấy tình trạng việc làm của người lao động tại các khu công nghiệp như sau:

Nếu năm 2010, thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực nhà nước ở Việt Nam là 3.318.000 đồng/người, thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương

Bảng 6: Thu nhập, chi tiêu và tích lũy của hộ gia đình năm 2011

	Chung		Hộ có lao động di cư		Hộ không có lao động di cư	
	Tổng số	Thu nhập Tr.đồng	Tổng số	Thu nhập Tr.đồng	Tổng số	Thu nhập Tr.đồng
1. Tổng thu nhập sau khi trừ chi phí sản xuất sử dụng cho đời sống (=1.1+1.2)	375	31.11	246	33.81	129	25.95
1.1. Thu nhập từ sản xuất tại hộ	375	16.96	246	15.47	129	19.79
1.2. Các khoản thu bằng tiền khác của gia đình trong năm	375	14.15	246	18.34	129	6.15
<i>Tr.đó, thu từ người ra TP gửi về</i>			246	13,81		
II. Chi tiêu cho đời sống trong năm	375	29.09	246	28.53	129	30.36
III. Chênh lệch (Tích lũy)	375	2.02	246	5.28	129	-4.41

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

Bảng 7: Tình trạng việc làm của người lao động trong năm ĐV:%

	HN	ĐN	TP HCM	Đồng Nai	Chung
Tỷ lệ trả lời có	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Có ký hợp đồng lao động với chủ doanh nghiệp	90.12	93.75	100	98.44	95.89
2. Việc làm đảm bảo nhân phẩm	92.11	79.55	83.87	85.96	85.93
3. Thời gian làm việc đáp ứng yêu cầu của chủ	90.67	43.59	72.29	93.75	78.54
4. Tìm việc làm phù hợp là khó	65.79	51.28	73.56	83.08	70.41
5. An toàn lao động được đảm bảo	73.68	48.89	65.22	79.69	68.23
6. Việc làm được đảm bảo đầy đủ	66.67	48.89	62.79	81.82	66.18
7. Việc làm đúng với trình độ chuyên môn cá nhân	58.44	61.36	77.66	55.93	64.96
8. Việc làm độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe	53.95	65.12	62.64	57.81	59.49
9. Được trả công xứng đáng đúng với công việc và trình độ	56.96	31.82	66.32	62.12	57.39
10. Việc làm ổn định	57.14	40.43	63.33	61.11	57.09
11. Thời gian làm việc phù hợp với yêu cầu của bản thân	46.05	51.11	48.24	57.38	50.19
12. Có cơ hội để phát triển kỹ năng cá nhân	49.30	21.62	29.41	40.68	36.51
13. Bị phân biệt đối xử trong lao động	21.92	11.63	29.35	39.68	26.94
14. Bị cưỡng bức trong lao động	20.27	16.67	24.47	39.66	25.37

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

quản lý là 2.867.100 ngàn đồng/người thì năm 2011, thu nhập bình quân của 320 người lao động làm việc tại các KCN trên địa bàn Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai là 3.420.000 đồng/người/tháng. Như vậy, người lao động di cư làm việc trong khu vực doanh nghiệp tại các khu công nghiệp có mức thu nhập bình quân tháng lớn hơn mức trung bình của cả nước.

Thứ ba, di cư nông thôn-thành thị góp phần

Bảng 8: Thu chi bình quân Một tháng của bản thân người lao động năm 2011

	HN	Đà Nẵng	TP HCM	Đồng Nai	Chung
1. Thu nhập từ doanh nghiệp một tháng (triệu đồng)	3,270	3,010	3,900	2,980	3,420
2. Tổng số tiền chi cho bản thân một tháng (triệu đồng)	2,090	1,590	2,150	1,620	2,000
3. Tiền tiết kiệm gửi về cho gia đình một tháng (triệu đồng)	1,180	1,480	1,770	1,370	1,420
Cơ cấu %					
1. Thu nhập từ doanh nghiệp một tháng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Tiền lương tiền công từ doanh nghiệp	67.89	74.42	65.64	68.12	68.42
- Tiền làm thêm giờ	17.13	16.94	24.87	17.11	19.88
- Các khoản thu nhập khác ngoài DN	14.98	8.97	9.49	15.10	11.70
2. Số tiền chi cho bản thân một tháng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Chi cho ăn, mặc	44.98	45.28	45.12	45.06	45,00
- Chi cho nhà ở, điện nước	24.88	25.16	25.12	25.31	25,00
- Các khoản chi tiêu khác	34.93	35.22	35.35	35.19	35,00
3. Tỷ lệ chi tiêu so thu nhập	63.91	52.82	55.13	54.36	58.48
3. Tỷ lệ tiết kiệm gửi về gia đình/thu nhập	36.09	49.17	45.38	45.97	42.11

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

Bảng 9: Di cư nông thôn-thành thị và sự phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2010

	Năm 2010
1. Số khu kinh tế của cả nước	15
2. Số khu công nghiệp của cả nước	260
3. Số dự án nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp	4000
4. Tổng số vốn đăng ký (Tỷ USD)	53,6
5. Số dự án đầu tư trong nước	4.400
6. Tổng số vốn đăng ký (Tỷ VND)	330.000
7. Số lao động làm việc trong các KKT, KCN. (Triệu người)	1,6
8. Doanh thu (tỷ USD)	30,5
tỷ VND	57.251

Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo 2011

án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký hơn 336.000 tỷ đồng USD. Các KKT của Việt Nam thu hút được 700 dự án trong và ngoài nước với tổng số vốn đầu tư đăng ký gần 33 tỷ USD và 330.000 tỷ đồng. Hiện nay, có hơn 1,6 triệu lao động đang làm việc tại các KKT, KCN. Trong năm 2010, các doanh nghiệp KCN đã đạt tổng doanh thu trên 30,5 tỷ USD và 57.251 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của các doanh nghiệp đạt xấp xỉ 19 tỷ USD và 18,5 tỷ USD.

4. Những vấn đề bất cập trong quá trình di dân nông thôn – thành thị

Thứ nhất, trong khu vực nông thôn. Khảo sát 370 hộ nông dân ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa cho thấy việc người lao động chuyển ra thành phố làm việc bên cạnh những tác động tích

cực là “gửi tiền về, tăng thu nhập, tạo điều kiện cho con đi học, chăm sóc y tế và cải thiện đời sống gia đình; tăng thời gian làm việc cho lao động nông thôn, góp phần tăng cải thiện điều kiện sống trong nông thôn”, thì một loạt vấn đề nảy sinh trong nông thôn đang cần phải giải quyết, trong đó, 9 vấn đề bức xúc nhất là: 1) Chồng ra thành phố, trách nhiệm người vợ nặng nề hơn; 2) Cha ra Thành phố, người mẹ sẽ thành người chủ gia đình, thành người tổ chức sản xuất và cuộc sống cho gia đình; 3) Vợ ra thành phố, việc nuôi dạy con của người chồng khó khăn hơn; 4) Nông thôn sẽ mất lao động trẻ, có học vấn và tay nghề; 5) Cha (mẹ) ra thành phố, việc quan tâm tới giáo dục con cái giảm; 6) Làm tăng tỷ lệ lao động nữ và trẻ em trong nông thôn; 7) Làm tăng tỷ lệ dân số già và trẻ em trong nông thôn; 8) Con cháu

Bảng 10: Nhận xét tác động của tình trạng di dân nông thôn ra thành phố

		Tổng số ý kiến	Đồng ý
1.	Những tác động tích cực		
1.1	Người ra thành phố làm việc sẽ gửi tiền về, tăng thu nhập, tạo điều kiện cho con đi học, chăm sóc y tế và cải thiện đời sống gia đình.	100,00	80.89
1.2	Làm tăng thời gian làm việc của người LĐ trong nông thôn	100,00	78.80
1.3	Góp phần tăng cải thiện điều kiện sống trong nông thôn	100,00	75.99
2.	Những bất cập		
2.1	Chồng đi ra thành phố, trách nhiệm người vợ sẽ nặng hơn	100,00	88.40
2.2	Cha ra Thành phố, người mẹ sẽ thành người chủ gia đình, thành người tổ chức sản xuất và cuộc sống cho gia đình	100,00	86.50
2.3	Vợ ra thành phố, việc nuôi dạy con của người chồng khó khăn hơn	100,00	86.38
2.4	Nông thôn sẽ mất lao động trẻ, có học vấn và tay nghề	100,00	85.48
2.5	Cha (hoặc) mẹ đi ra thành phố, việc quan tâm tới giáo dục cho con cái giảm	100,00	83.61
2.6	Làm tăng tỷ lệ lao động nữ và trẻ em trong nông thôn	100,00	76.24
2.7	Làm tăng tỷ lệ dân số già và trẻ em trong nông thôn	100,00	72.10
2.8	Con cháu ra thành phố, việc quan tâm tới ông bà già sẽ ít hơn, ông bà già sẽ sống cô đơn hơn	100,00	71.35
2.9	Chất lượng lao động kỹ thuật trong nông thôn sẽ giảm	100,00	70.31

Nguồn: điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

Bảng 11: Về tình trạng việc làm của người lao động di cư ra thành phố. ĐV :%

	HN	ĐN	TP HCM	Đồng Nai	Chung
1. Tác động tích cực					
1.1. Có ký hợp đồng lao động với chủ doanh nghiệp không?	90.12	93.75	100	98.44	95.89
1.2. Việc làm đảm bảo nhân phẩm	92.11	79.55	83.87	85.96	85.93
1.3. Thời gian làm việc đáp ứng yêu cầu của chủ	90.67	43.59	72.29	93.75	78.54
2. Những bức xúc hiện nay					
2.1. Tìm việc làm phù hợp là khó	65.79	51.28	73.56	83.08	70.41
2.2. Đảm bảo an toàn lao động	73.68	48.89	65.22	79.69	68.23
2.3. Việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn cá nhân	58.44	61.36	77.66	55.93	64.96
2.4. Việc làm đầy đủ	66.67	48.89	62.79	81.82	66.18
2.5. Việc làm độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe	53.95	65.12	62.64	57.81	59.49
2.6. Được trả công xứng đáng đúng với công việc và trình độ	56.96	31.82	66.32	62.12	57.39
2.7. Việc làm ổn định	57.14	40.43	63.33	61.11	57.09
2.8. Thời gian làm việc phù hợp với yêu cầu của bản thân	46.05	51.11	48.24	57.38	50.19
2.9. Có cơ hội để phát triển kỹ năng cá nhân	49.30	21.62	29.41	40.68	36.51

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

ra thành phố, việc quan tâm tới người già sẽ ít hơn, người già sẽ sống trong cô đơn; 9) Chất lượng lao động kỹ thuật trong nông thôn sẽ giảm.

Thứ hai, trong khu vực thành thị. Bên cạnh những tác động tích cực của tình hình di cư nông thôn- thành thị như đã trình bày trên, di cư nông thôn- thành thị đang đặt ra một loạt vấn đề xã hội đối với khu vực thành thị.

- **Về tình trạng việc làm.** Khảo sát 317 lao động di cư từ nông thôn ra thành thị làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai cho thấy tình hình sau đây:

Về cơ bản người lao động có ký kết hợp đồng lao động với chủ doanh nghiệp; tìm được việc làm có

tính nhân văn. Tuy nhiên, tìm việc làm phù hợp là khó, việc làm không đúng với trình độ chuyên môn cá nhân, việc làm không được đầy đủ, việc làm độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn lao động kém, không được trả công xứng đáng, việc làm không ổn định, thời gian làm việc không phù hợp với nhu cầu của bản thân, thiếu cơ hội để phát triển kỹ năng cá nhân, vẫn đang là những vấn đề thách thức lớn đối với tình trạng việc làm của người lao động trong các khu công nghiệp

- **Về nhà ở.** Ở Việt Nam hiện nay không có quy định bắt buộc về việc doanh nghiệp thuê lao động phải đảm bảo cung cấp chỗ ở cho người lao động mà chỉ đưa ra một số chính sách ưu đãi, khuyến khích. Do đó, vấn đề nhà ở cho người lao động đến nay vẫn là vấn đề bức xúc. Thực tiễn cho thấy,

Bảng 12: Tình hình nhà ở của người lao động qua điều tra tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

	HN	TP HCM	Chung
1. Số doanh nghiệp có lao động từ 300 người trở lên	30	49	79
2. Số lao động bình quân cho 1 doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên tính theo %	100,00	100,00	100,00
2.1. Tỷ lệ số cán bộ, công nhân có nhà ở riêng, không phải thuê chỗ ở của 1 doanh nghiệp.	28.00	15	21.97
2.2. Tỷ lệ số cán bộ công nhân được thuê nhà ở của chính quyền địa phương của 1 doanh nghiệp	2.50	13	7.37
2.3 Tỷ lệ số cán bộ, công nhân được thuê nhà ở của doanh nghiệp và KCN của 1 doanh nghiệp	1.20	5	2.96
2.4. Tỷ lệ số cán bộ, công nhân phải thuê nhà ở của tư nhân của 1 doanh nghiệp	64.00	63.50	63.77
2.5. Tỷ lệ cán bộ, công nhân thuê nhà ở khác	4.30	3.50	3.93

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012

người lao động phải thuê nhà trọ do dân tự phát đầu tư không theo chuẩn quy định nên rất trật trộ và thiếu tiện nghi. Tuy nhiên, cũng cần nói thêm là một số doanh nghiệp đã xây nhà cho người lao động ở nhưng vẫn thừa chỗ, lý do là doanh nghiệp chỉ cho hộ độc thân ở. Thêm nữa người lao động lại không thích nghi với nội quy và kỷ luật của ký túc xá, họ cho là quá chật chội, nên họ chỉ thích thuê phòng trọ độc lập trong khu dân cư để tiện sinh hoạt và nấu ăn. Có doanh nghiệp có nhà nhưng chỉ dành cho các nhân viên văn phòng, cán bộ có trình độ cao.

Kết quả khảo sát tại 79 doanh nghiệp thuê từ 300 lao động trở lên tại hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cũng cho một kết quả tương tự về tình trạng nhà ở của các bộ công nhân viên trong các doanh nghiệp.

Những năm gần đây, Chính phủ ban hành một số chính sách mới khuyến khích các doanh nghiệp thuê các thành phần kinh tế xây dựng nhà cho người lao động và vì thực tế tỷ lệ lao động nhập cư vào các KCN các tỉnh phía Nam đã giảm hơn trước; một số CNLĐ vùng lân cận KCN nhờ có phương tiện xe máy, xe buýt nên dù hơi xa nhưng họ cũng đi về sinh hoạt với gia đình nên tỷ lệ này có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, đây vẫn là vấn đề bức

xúc lớn đối với người lao động từ nông thôn ra thành phố làm việc.

Diện tích sử dụng trên đầu người rất đa dạng: dưới 3 m² là 19%; từ 3-5 m² là 21,4%; từ 5-7 m² là 10,6%; từ 8-10 m² là 22,0%; từ 11-20 m² là 22,4%; trên 20 m² chỉ có 5,9%. Diện tích nhà ở của CNLĐ cũng phụ thuộc vào vùng miền. Số CNLĐ có nhà ở dưới 5 m² chủ yếu là CNLĐ ở nhà thuê trọ, phổ biến ở Bình Dương, chiếm 84%; Tp Hồ Chí Minh, chiếm 50%; số có diện tích sử dụng rộng hơn phần lớn là nhà riêng của gia đình CNLĐ, như Vĩnh Phúc (trên 15-22 m² là 13,5%; trên 25 m² là 11,1%), Đà Nẵng (trên 15-25 m² là 13,3%, trên 5 m² là 10,0%).

Nếu tính riêng CNLĐ lưu trú, thuê nhà trọ: Trong 62% lao động dân cư thì khoảng 10% đã có nhà riêng, chủ yếu được gia đình hỗ trợ có thu nhập tương đối cao. Còn lại phải thuê nhà trọ với nơi ở chật hẹp và không đủ tiện nghi. Theo thống kê, trong số này diện tích sử dụng dưới 5 m² là 43,1%; từ 5-10 m² là 45,3% (chủ yếu là hộ dân độc thân); từ 10-20 m² chỉ có 11% (chủ yếu là CNLĐ đã có gia đình, có thu nhập cao hơn và ở các tỉnh, thành phố thuận lợi về đất đai). Chính do điều kiện công việc và hoàn cảnh sống nên khi hỏi CNLĐ về việc đảm bảo nuôi dạy con cái thì có tới 35,4% CNLĐ trả lời

Bảng 13: Những khó khăn đối với người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị làm việc trong khu vực doanh nghiệp. (Đơn vị: Người)

	HN	Đà Nẵng	TP HCM	Đông Nai	Chung
1. Không có tiền để học tập nâng cao trình độ	3.85	3.62	4.09	4.30	4.01
2. Không có thời gian học tập, nâng cao trình độ	3.68	3.39	4.14	4.31	3.95
3. Giá thuê nhà ở đắt đỏ, không phù hợp với thu nhập, không gần nơi làm việc, điều kiện sinh hoạt, điện nước	3.97	4.07	4.24	3.28	3.90
4. Không có điều kiện chăm sóc con cái, gia đình	3.58	3.32	4.18	4.08	3.86
5. Khó khăn trong việc vay tiền từ ngân hàng tại nơi di cư	3.71	2.97	3.73	4.52	3.81
6. Thiếu sự hỗ trợ của doanh nghiệp về sinh hoạt	3.47	3.78	3.72	3.98	3.72
7. Khó tiếp cận các trợ giúp về nghèo đói của nhà nước	3.76	3	3.31	4.50	3.68
8. Khó khăn trong tham gia sinh hoạt văn hóa	3.63	3.39	3.82	3.37	3.60
9. Khó khăn về KCB, chăm sóc y tế từ hệ thống nhà nước	3.37	3.43	3.29	3.68	3.42
10. Khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ hành chính công của chính quyền địa phương nơi làm việc, hòa nhập với môi trường văn hóa thành phố, đô thị	3.64	3.00	3.58	2.98	3.36
11. An ninh, an toàn không được đảm bảo	2.97	3.23	3.42	2.87	3.13
12. Không được tham gia hoạt động của các tổ chức đoàn thể	3.57	3.06	2.89	2.74	3.07
13. Khó khăn trong việc đăng ký hộ khẩu	3.47	2.69	3.04	2.83	3.06
14. Không có liên hệ gì với các đoàn thể quần chúng địa phương	3.29	2.84	3.04	2.76	3.02
15. Không được sự bảo vệ của tổ chức công đoàn	3.32	2.90	2.77	2.83	2.96
16. Phương tiện đi lại khó khăn	2.68	2.78	3.25	3.03	2.96
17. Khó khăn trong việc tìm trường học cho con	2.69	3.22	3.45	1.97	2.76

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012; cho điểm từ 1 đến 5, tr.đó, 5 là khó khăn nhất

Bảng 14: Ý kiến về thực trạng về những vấn đề xã hội trong nông thôn hiện nay

	Hộ nông dân		Cán bộ	
	T. số	TB	Tổng số	TB
1. Tính gắn kết của cộng đồng dân cư nông thôn	370	3.89	141	3,89
2. Mức độ tự do của con người	365	3.82	143	4,16
3. Tương trợ giúp đỡ nhau	368	3.64	142	3,62
4. Công tác xóa đói giảm nghèo	366	3.47	143	3,86
5. Đời sống văn hóa, tinh thần trong nông thôn	372	3.41	143	3,60
6. An ninh trật tự trong thôn xóm	374	3.38	143	3,72
7. Điều kiện học tập của trẻ em	368	3.22	141	3,70
8. Giải quyết tình trạng tệ nạn xã hội	368	3.21	142	3,36
9. Môi trường sinh thái (bình yên hay ồn ào; trong lành hay ô nhiễm)	366	3.21	140	3,27
10. Điều kiện và phương tiện đi lại	371	3.06	143	3,47
11. Đảm bảo cuộc sống của người già	368	2.96	143	3,38
12. Chăm sóc y tế cho người dân	364	2.91	140	3,39
13. Đời sống vật chất của người dân	367	2.87	142	3,07
14. Điều kiện lao động	361	2.83	142	2,85
15. Việc làm cho người trong độ tuổi lao động	362	2.75	141	2,88

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012; cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là tốt nhất)

gửi con cho gia đình chăm sóc nuôi dưỡng.

- **Đi lại khó khăn.** Khảo sát 304 người tại ba Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy khoảng cách từ nhà ở đến nơi làm việc có người xa nhất là 30 km, gần nhất là 0,5 km, trung bình là 6 km. Trong khi đó, có tỷ lệ người đi bộ là 21,38%, đi làm bằng xe máy là 50,98%, đi làm bằng xe công ty là 12,5% và đi làm bằng phương tiện công cộng là 15,14%. Như vậy, quá nửa số người lao động đi làm bằng xe máy, trong điều kiện giao thông ở nước ta như hiện nay, phương tiện đi

làm bằng xe máy không tránh khỏi khó khăn, ảnh hưởng đến thời gian và sức khỏe.

Nhận xét chung: Người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị hiện đang đứng trước nhiều khó khăn. Khảo sát 317 người lao động di cư từ nông thôn ra Hà Nội, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai cho thấy kết quả như bảng 13.

Như vậy, 10 vấn đề bức xúc hiện nay là 1) Không có tiền để học tập nâng cao trình độ; 2) Không có thời gian học tập, nâng cao trình độ; 3) Giá thuê nhà ở đắt đỏ, không phù hợp với thu nhập, không gần

Bảng 15: Hãy đánh giá về tác động của các chính sách sau đến sản xuất và đời sống của nông dân hiện nay

	Tổng	TB	ĐLC
1. Chính sách đất đai sản xuất	143	3,83	0,92
2. Chính sách xóa đói giảm nghèo	143	3,83	0,91
3. Chính sách an sinh xã hội	143	3,64	1,09
4. Chính sách ứng dụng kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi	140	3,63	1,07
5. Chính sách giáo dục đào tạo	143	3,62	1,05
6. Chính sách đầu tư XD cơ sở hạ tầng	139	3,57	1,09
7. Chính sách tín dụng đối với nông dân	142	3,50	1,03
8. Chính sách thuế, phí và các khoản đóng góp SX	143	3,40	1,12
9. Chính sách PT các vùng chuyên canh	141	3,29	1,16
10. Công tác đào tạo nghề cho nông dân	142	3,23	1,14
11. Chính sách hỗ trợ, tạo việc làm cho nông dân	143	3,13	1,20
12. Chính sách giá vật tư, phân bón phục vụ sản xuất	140	3,01	1,18
13. Chính sách giá nông sản phẩm	141	2,87	1,25
14. Chính sách tiêu thụ sản phẩm	138	2,81	1,27

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012; điểm từ 1 đến 5, tr.đó 5 là tác động mạnh nhất

Bảng 16: Đánh giá tác động của các biện pháp thu hút lao động trẻ, lao động có kỹ thuật ở lại nông thôn và trợ giúp xã hội cho các gia đình có người di cư ra thành phố

	Tổng số	TB	ĐLC
1. Nâng cao trình độ, năng lực cán bộ quản lý nông thôn	142	4,20	0,83
2. Tăng cường tổ chức quản lý, xây dựng nông thôn mới	142	4,20	0,88
3. Gửi thanh niên nông thôn đi học và trở về làm việc tại địa phương	142	4,15	1,02
4. Tăng cường trợ giúp kỹ thuật sản xuất cho nông dân	139	4,08	0,89
5. Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và XH	140	4,06	0,96
6. Nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục vào đào tạo	142	4,02	0,85
7. Nâng cao chất lượng các cơ sở y tế, khám chữa bệnh	141	3,98	0,90
8. Phát triển mạnh các ngành nghề phụ trong nông thôn	141	3,95	1,05
9. Phát triển mạnh doanh nghiệp thu hút nhiều lao động	138	3,94	1,04
10. Đẩy mạnh phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp	140	3,93	1,10
11. Phát triển hệ thống nuôi dạy trẻ ở nông thôn	142	3,91	0,92
12. Tăng cường hoạt động của các hội phụ nữ, hội người cao tuổi	142	3,91	0,93
13. Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa nông thôn	141	3,90	1,05
14. phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản	139	3,82	1,10
15 Tổ chức các hoạt động văn hóa , tinh thần trong nông thôn	140	3,82	0,95
16. Phát triển mạnh dịch vụ du lịch trong nông thôn	141	3,71	3,60

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012 điểm từ 1 đến 5, tr.đó 5 là tác động mạnh nhất

noi làm việc, điều kiện sinh hoạt, điện nước. 4) Không có điều kiện chăm sóc con cái, gia đình; 5) Khó khăn trong việc vay tiền từ ngân hàng tại nơi di cư; 6) Thiếu sự hỗ trợ của doanh nghiệp về sinh hoạt; 7) Khó tiếp cận các trợ giúp về nghèo đói của Nhà nước; 8) Khó khăn trong tham gia sinh hoạt văn hóa; 9) Khó khăn về KCB, chăm sóc y tế từ hệ thống nhà nước; 10) Khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ hành chính công của chính quyền địa phương nơi làm việc, hòa nhập với môi trường văn hóa thành phố, đô thị.

5. Di cư nông thôn–thành thị với phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam: Những khuyến nghị về chính sách

5.1. Từ các xu hướng di cư giữa những năm qua cho thấy, xu hướng di cư nông thôn- thành thị giữa các tỉnh tăng lên mạnh mẽ. Nguyên nhân chủ yếu là do việc tập trung CNH quá mức ở một số thành phố lớn, một số tỉnh, nhất là ở hai đô thị đặc biệt là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, cùng một số đô thị loại 1 như Đà Nẵng, Hải Phòng và một số khu vực thu hút FDI lớn như Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc. Do đó những năm tới Nhà nước cần cơ cấu lại chiến lược CNH, đô thị hóa; chuyển từ chiến lược CNH, ĐTH tập trung sang chiến lược phân tán về các tỉnh, thành phố, đô thị loại 2, đô thị loại 3.

5.2. Người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam hiện nay chủ yếu vì mục tiêu giải

quyết việc làm, tăng thu nhập để đảm bảo đời sống cho bản thân và gia đình; trong khi đó tại khu vực thành thị, dưới tác động của quá trình CNH, HĐH, có nhiều việc làm, thu nhập cao hơn nên dẫn đến dòng di cư nông thôn- thành thị gia tăng mạnh mẽ. Điều đó đặt ra vấn đề Nhà nước cần có chính sách tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn.

5.3. Quá trình di dân từ nông thôn ra thành phố làm cho xã hội nông thôn có sự biến đổi sâu sắc. Để đánh giá về vấn đề này chúng tôi khảo sát ý kiến của 370 hộ nông dân và 143 cán bộ quản lý các cấp tỉnh, huyện và xã ở ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa. Với câu hỏi “*Hãy đánh giá thực trạng về những vấn đề xã hội sau trong nông thôn hiện nay*”. Tổng hợp ý kiến trả lời như bảng 14.

Nhìn chung, đánh giá của các bộ và nông dân có sự khác nhau, cán bộ thường đánh giá cao hơn nông dân ở mọi chi tiêu, nhưng tác động của di dân nông thôn ra thành thị đến sự phát triển kinh tế- xã hội nông thôn chưa mạnh, mới ở mức độ trung bình, trong đó những vấn đề xã hội bức xúc nhất trong nông thôn như đảm bảo đời sống cho người già, chăm sóc y tế cho người dân, đời sống vật chất và điều kiện lao động của nông dân là những vấn đề bức xúc nhất mà chính sách xã hội đối với khu vực nông thôn cần quan tâm giải quyết.

5.4. Những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã có

Bảng 17: Các chính sách cân ưu tiên để giải quyết những vấn đề xã hội cho người lao động di cư tới Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh xếp theo thứ tự ưu tiên

	Hà Nội	Đà Nẵng	TP HCM	Chung
1. Có chính sách xây dựng nhà ở cho công nhân thuê dài hạn	8.81	9.61	8.34	8.66
2. Cần gắn việc xây dựng quy hoạch cơ sở hạ tầng xã hội (nhà ở và các công trình xã hội khác) cho người lao động với quy hoạch phát triển KCN ngay từ đầu	8.55	9.22	7.81	8.17
3. Chính quyền địa phương có chính sách ưu đãi về đất đai để xây dựng (nhà ở và các công trình xã hội khác) cho các KCN	8.20	9.39	7.76	8.17
4. Doanh nghiệp tăng cường đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho công nhân	8.32	7.72	7.91	7.86
5. Có chính sách khuyến khích đa dạng hóa xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội tại các KCN	7.77	9.33	7.25	7.77
6. Các doanh nghiệp phối hợp với chính quyền địa phương đảm bảo kinh phí cho đào tạo	7.26	7.78	7.55	7.61
7. Xây dựng quy hoạch đào tạo người lao động gắn với quy hoạch phát triển KCN	8.42	8.06	7.35	7.53
8. Chính quyền địa phương phối hợp với doanh nghiệp có chính sách đầu tư và kế hoạch mở các lớp đào tạo cung cấp nguồn nhân lực cho KCN	7.77	8.28	7.13	7.42

Nguồn điều tra của Mai Ngọc Cường, 2012; điểm 10 là cao nhất

hiều chính sách phát triển kinh tế- xã hội khu vực nông thôn. Sau đây là 14 chính sách có tác động đến kinh tế xã hội của khu vực nông thôn xếp theo thứ tự tác động từ mạnh nhất xuống yếu nhất. Như vậy, một loạt chính sách như tổ chức sản xuất, đào tạo nghề cho nông dân, hỗ trợ tạo việc làm, chính sách giá nguyên liệu đầu vào và giá nông sản phẩm và thị trường tiêu thụ là những vấn đề yếu nhất hiện nay.

5.5. Để giải quyết những vấn đề bức xúc về kinh tế- xã hội trong nông thôn hiện nay, nhất là thu hút lao động trẻ, lao động nông thôn ở lại quê hương và trợ giúp xã hội cho các gia đình có người lao động di cư ra thành phố, chúng tôi có tham khảo ý kiến cán bộ quản lý ở ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa. Với câu hỏi: **“Đánh giá tác động của các biện pháp sau đây đối với việc thu hút lao động trẻ, lao động có kỹ thuật ở lại nông thôn và trợ**

giúp xã hội cho các gia đình có người di cư ra thành phố. Ý kiến của 143 cán bộ trả lời mức độ quan trọng xếp theo thứ tự như bảng 16.

5.6. Đối với người lao động di cư từ nông thôn ra làm việc ở khu vực thành thị. Xu hướng di cư nông thôn- thành thị còn gia tăng. Những vấn đề bức xúc đối với lao động di cư tới khu vực thành thị nói chung, tới các khu công nghiệp nói riêng còn phức tạp hơn. Vì thế, Nhà nước cần chú ý tiếp tục hoàn thiện các chính sách, tạo điều kiện cho người lao động di cư ra làm việc ở thành phố và trong các khu công nghiệp. Theo ý kiến của 102 cán bộ quản lý nhà nước đối với lao động di cư trên địa bàn thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, và Thành phố Hồ Chí Minh các chính sách mà Nhà nước đặc biệt chú ý đối với người lao động di cư tới Hà Nội những năm tới được xếp thứ tự ưu tiên như bảng 17. □

Tài liệu tham khảo:

1. Mai Ngọc Cường (2012) Báo cáo kết quả điều tra khảo sát của nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo nghị định thư: Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn-thành thị: kinh nghiệm Hàn Quốc và vận dụng cho Việt Nam.

2. Kỳ yếu Hội thảo (2011) Điều kiện lao động và đời sống của công nhân khu công nghiệp, khu kinh tế. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2011.

3. Tổng cục Thống kê. Điều tra dân số năm 2009.